TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
**CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT**

Số: 2288/QĐ-CHKQTTSN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục "Hợp tác kinh doanh các dịch vụ: Dịch vụ thu đổi ngoại tệ, bán simcard, ăn uống và bách hóa tổng hợp tại nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất"**

## GIÁM ĐỐC
## CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

*Căn cứ Phê duyệt số 7118/CHK-QLC ngày 13/12/2023 của Bộ giao thông vận tải - Cục hàng không Việt Nam về việc phê duyệt tài liệu khai thác công trình nhà ga hành khách quốc tế và nhà ga hành khách quốc nội Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;*

*Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không;*

*Căn cứ Công văn số 4848/HD-TCTCHKVN ngày 14/12/2022 của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế về Quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không;*

*Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-HĐQT ngày 22/6/2023 của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế về quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không ban hành theo Quyết định số 355/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP;*

*Căn cứ Quyết định số 1402/QĐ-CHKQTTSN ngày 16/4/2024 của Giám đốc Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất về việc thành lập Tổ thẩm định, Tổ chuyên gia lựa chọn đơn vị hợp tác kinh doanh, hợp tác khai thác, thuê mặt bằng, thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;*

*Căn cứ Công văn số 4173/TCTCHKVN-KDPTTT ngày 25/10/2022 của Ban kinh doanh phát triển thị trường về việc Phê duyệt lợi ích tối thiểu và tỉ lệ phân chia khởi điểm hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;*

*Căn cứ Tờ trình số 1-1/TTr-TCG ngày 17/6/2024 về việc Trình duyệt kế hoạch*

*lựa chọn đối tác hạng mục "Hợp tác kinh doanh các dịch vụ: Dịch vụ thu đổi ngoại tệ, bán simcard, ăn uống và bách hóa tổng hợp tại nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất",*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 2-1/BC-TTĐ ngày 25/ 6 /2024 của Tổ thẩm định về việc Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục "Hợp tác kinh doanh các dịch vụ: Dịch vụ thu đổi ngoại tệ, bán simcard, ăn uống và bách hóa tổng hợp tại nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất".*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục "Hợp tác kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ thu đổi ngoại tệ, bán simcard, ăn uống và bách hóa tổng hợp tại nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất" với nội dung sau:

1. Tên hạng mục: Hợp tác kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ thu đổi ngoại tệ, bán simcard, ăn uống và bách hóa tổng hợp tại nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
2. Bên mời hợp tác: Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.
3. Vị trí, diện tích, ngành nghề kinh doanh trên mặt bằng hợp tác kinh doanh:

| Stt | Vị trí | Mã vị trí | Diện tích ($m^2$) | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| | **1. KHU VỰC SẢNH QUỐC TẾ ĐẾN** | | | |
| 1 | Khu vực sảnh quốc tế đến cánh trái | IAG06B-2 (*) | **98,00 $m^2$** (5,3 m x 18,5 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| | **2. KHU VỰC HẠN CHẾ QUỐC TẾ ĐẾN** | | | |
| 1 | Khu vực hạn chế quốc tế đến | IAG13-15 | **11 $m^2$** (5 m x 2,5 m) | Dịch vụ ngân hàng, thu đổi ngoại tệ, bán simcard |
| | **3. KHU VỰC SẢNH QUỐC TẾ ĐI** | | | |
| 1 | Khu vực lầu 3 sảnh quốc tế đi trung tâm | ID306-c (*) | **97,50 $m^2$** (15 m x 6,5 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| | | | **43,63 $m^2$** (9,09 m x 4,8 m) | Nơi tập kết hàng hóa |
| 2 | Khu vực lầu 3 sảnh quốc tế đi cánh trái | ID306-f | **42,30 $m^2$** (9 m x 4,7 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 3 | Khu vực lầu 3 sảnh quốc tế đi cánh trái | ID306-g (*) | **52,00 $m^2$** (8 m x 6,5 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| | | | **42,30 $m^2$** (9 m x 4,7 m) | Nơi tập kết hàng hóa |
| 4 | Khu vực lầu 3 sảnh quốc tế đi cánh phải | ID306-h (*) | **64,30 $m^2$** (7 m x 6,5 + 4 m x 4,7 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |

| Stt | Vị trí | Mã vị trí | Diện tích ($m^2$) | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| | | | **28,20 $m^2$** (6 m x 4,7 m) | Nơi tập kết hàng hóa |
| 5 | Khu vực sảnh quốc tế đi cánh phải | ID262A | **20,00 $m^2$** (4 m x 3 m + 4 m x 2 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| | **4. KHU VỰC LÀM THỦ TỤC QUỐC TẾ ĐI** | | | |
| 1 | Khu vực làm thủ tục đảo K-L | ID257D | **30,00 $m^2$** (10 m x 3 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| | **5. KHU VỰC CÁCH LY QUỐC TẾ ĐI** | | | |
| 1 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng 2 - gate 26-27 | ID229D | **13,50 $m^2$** (4,5 m x 3 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 2 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng 2 - gate 26-27 | ID229E (*) | **73,50 $m^2$** (21 m x 3,5 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 3 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng 2 - gate 6-9 | ID203 | **30,00 $m^2$** (12 m x 2,5 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 4 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng 1 - gate 21 | ID120-b | **27,50 $m^2$** (11 m x 2,5 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 5 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng trệt - gate 22-25 | IDG05 | **15,00 $m^2$** (5 m x 3 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 6 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng trệt - gate 22-25 | IDG06-c | **15,00 $m^2$** (4,05 m x 3,7 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 7 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng trệt - gate 22-25 | IDG06-d | **20,00 $m^2$** (5,4 m x 3,7 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |
| 8 | Khu vực cách ly quốc tế đi tầng trệt - gate 22-25 | IDG06-e | **18,50 $m^2$** (5 m x 3,7 m) | Ăn uống/bách hóa tổng hợp |

➢ Vị trí theo sơ đồ bản vẽ đính kèm

**Ghi chú**:

- Vị trí đánh dấu (*): Đơn vị tham gia lựa chọn **không bắt buộc phải** lấy toàn bộ diện tích.
- Diện tích có thể thay đổi theo thực tế khai thác căn cứ trên Biên bản tiếp nhận mặt bằng/Biên bản nghiệm thu lắp đặt và đưa mặt bằng vào khai thác.

4. Phương án hợp tác kinh doanh:

a. Góp vốn:

+ Cảng HKQT Tân Sơn Nhất (TIA) góp vốn bằng toàn bộ quyền quản lý, sử dụng, khai thác mặt bằng.

+ Đối tác góp vốn bằng việc đầu tư cơ sở vật chất trên mặt bằng như: thiết kế, xây dựng, lắp đặt trang thiết bị, sửa chữa các công trình trên mặt bằng; khai thác, tổ chức khai thác kinh doanh mặt bằng.

b. Lợi ích từ việc hợp tác kinh doanh được xác định:

Phương án phân chia: phân chia theo doanh thu

$$Li = t * D$$

Trong đó:

**Li** : Lợi ích từ việc hợp tác kinh doanh TIA được phân chia hàng tháng.

**t** : Tỷ lệ phân chia (tỷ lệ %).

**D** : Doanh thu thực tế phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh (chưa bao gồm thuế GTGT).

c. Tỷ lệ phân chia khởi điểm, lợi ích hợp tác tối thiểu:

| Stt | Mã vị trí | Diện tích ($m^2$) | Ngành nghề kinh doanh | Tỉ lệ phân chia khởi điểm (t) | Lợi ích hợp tác tối thiểu TIA được phân chia hàng tháng ($Li_{min}$) (VND/$m^2$/tháng) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **1. KHU VỰC SẢNH QUỐC TẾ ĐẾN** | | | | |
| 1 | IAG06B-2 (*) | 98,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 17,5% | 1.427.000 |
| | **2. KHU VỰC HẠN CHẾ QUỐC TẾ ĐẾN** | | | | |
| 1 | IAG13-15 | 11,00 | Dịch vụ ngân hàng, thu đổi ngoại tệ, bán simcard | 18% | 3.300.000 |
| | **3. KHU VỰC SẢNH QUỐC TẾ ĐI** | | | | |
| 1 | ID306-c (*) | 97,50 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,5% | 1.269.000 |
| | | 43,63 | Nơi tập kết hàng hóa | | 450.000 |
| 2 | ID306-f | 42,30 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,5% | 1.269.000 |
| 3 | ID306-g (*) | 52,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,5% | 1.269.000 |
| | | 42,30 | Nơi tập kết hàng hóa | | 450.000 |
| 4 | ID306-h (*) | 64,30 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,5% | 1.269.000 |
| | | 28,20 | Nơi tập kết hàng hóa | | 450.000 |
| 5 | ID262A | 20,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 15,0% | 2.250.000 |
| | **4. KHU VỰC LÀM THỦ TỤC QUỐC TẾ ĐI** | | | | |
| 1 | ID257D | 30,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,0% | 2.862.000 |
| | **5. KHU VỰC CÁCH LY QUỐC TẾ ĐI** | | | | |
| 1 | ID229D | 13,50 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 15,5% | 3.170.000 |

| Stt | Mã vị trí | Diện tích ($m^2$) | Ngành nghề kinh doanh | Tỉ lệ phân chia khởi điểm (t) | Lợi ích hợp tác tối thiểu TIA được phân chia hàng tháng ($Li_{min}$) (VND/$m^2$/tháng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | ID229E (*) | 73,50 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 15,0% | 3.107.000 |
| 3 | ID203 | 30,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 17,0% | 2.720.000 |
| 4 | ID120-b | 27,50 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,0% | 1.931.000 |
| 5 | IDG05 | 15,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,0% | 2.760.000 |
| 6 | IDG06-c | 15,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,0% | 2.716.000 |
| 7 | IDG06-d | 20,00 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,0% | 2.716.000 |
| 8 | IDG06-e | 18,50 | Ăn uống/bách hóa tổng hợp | 18,0% | 2.716.000 |

- Lợi ích hợp tác chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí sử dụng điện, nước, chi phí thi công cấp nguồn điện, điện thoại, internet.... và các chi phí khác (nếu có).

5. Hình thức lựa chọn đối tác: lựa chọn rộng rãi.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn đối tác: tháng 06/2024.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
8. Thời gian hợp tác kinh doanh: **24 (hai mươi bốn)** tháng kể từ ngày ký Biên bản Xác nhận nghiệm thu mặt bằng.

**Điều 2:** Tổ chức thực hiện

Đơn vị thực hiện: Phòng Kinh doanh phối hợp phòng Tài chính – Kế toán, Trung tâm Khai thác ga Tân Sơn Nhất, phòng An toàn - Kiểm soát chất lượng thực hiện.

**Điều 3:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định, các Ông/Bà thủ trưởng phòng Kinh doanh, phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Khai thác ga Tân Sơn Nhất, Phòng An toàn - Kiểm soát chất lượng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung trên triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng trình tự, thủ tục và quy định hiện hành của Nhà nước, Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- P.KD;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

M.S.C.N: 0311638525-003-C.T.C.P
CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Q.TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

**Đặng Ngọc Cương**